

Số: 292./TB-ĐHDL

Hà Nội, ngày 04. tháng 3... năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020-2021

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực.

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-ĐHDL ngày 22/06/2020 về việc quy định mức thu học phí và các khoản thu khác đối với sinh viên, học viên năm 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2021 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng cho sinh viên chính quy trường Đại học Điện lực từ năm 2020-2021;

Căn cứ vào kế hoạch và tiến độ đào tạo. Nhà trường thông báo điều kiện để được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối sinh viên kỳ II năm học 2020-2021 như sau:

1. Điều kiện để được xét, cấp học bổng

- Học bổng được cấp cho sinh viên đang học trong thời gian đào tạo chính khóa (quy định theo quy chế đào tạo). Thời gian tạm dừng, kéo dài và thời gian học lấy văn bằng thứ 2 không được xét cấp học bổng;

- Đã hoàn thành các học phần theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ được xét:

+ Với hình thức đào tạo theo tín chỉ: Điểm TBC của học kỳ tính học bổng từ 2,50 trở lên, không có điểm học phần dưới điểm D (bao gồm cả môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) tính theo điểm thi kết thúc học phần lần thứ nhất của tất cả các môn học đã đăng ký trong học kỳ xét.

+ Với hình thức đào tạo theo niên chế: Điểm TBC của học kỳ tính học bổng từ 7,0 trở lên, không có điểm học phần dưới điểm 5,0 (bao gồm cả môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) tính theo kết quả thi kết thúc học phần lần thứ nhất (không tính điểm các môn học cải thiện và học lại).

- Sinh viên được xét học bổng phải có điểm rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét.

- Sinh viên đã nộp học phí đầy đủ theo qui định của học kỳ được xét.

- Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét bằng nhau, thì ưu tiên theo thứ tự như sau:

1. Điểm rèn luyện của học kỳ xét,
2. Điểm TBC tính đến thời điểm xét,
3. Điểm trung bình KQRL đến thời điểm xét,
4. Hoàn cảnh gia đình,
5. Những thành tích về nghiên cứu khoa học,
6. Những đóng góp về hoạt động phong trào, hoạt động xã hội khác của sinh viên.



2. Thời gian hưởng học bổng

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và được cấp 5 tháng trong 01 kỳ học.

3. Nguồn học bổng

- Nguồn học bổng được trích từ nguồn kinh phí của nhà trường.

- Nguồn học bổng được phân bổ theo từng khóa học và từng chuyên ngành đào tạo.

Đối với khối D15 kỳ I (2020-2021) xét và phân bổ theo ngành học.

4. Mức học bổng

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm TBC học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện phải đạt loại khá trở lên.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm TBC học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện phải đạt loại tốt trở lên.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm TBC học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện phải đạt loại xuất sắc.

TT	Hệ đào tạo		Mức học bổng/ tháng (Đvt: đồng)	
1	Đại học	Kinh tế	Khá	1,430,000
			Giỏi	1,530,000
			Xuất sắc	1,630,000
	Đại học	Kỹ thuật	Khá	1,595,000
			Giỏi	1,705,000
			Xuất sắc	1,825,000
2	Cao đẳng	Kỹ thuật	Khá	1,276,000
			Giỏi	1,366,000
			Xuất sắc	1,641,000

Các sinh viên có thắc mắc liên hệ với cô Trịnh Thị Hoàng tại Phòng Công tác sinh viên (Phòng AB201) điện thoại: 02422185719 trong giờ hành chính hoặc viết đơn (theo mẫu đính kèm) gửi qua email: hoangtt@epu.edu.vn đến hết ngày 11/03/2022. Sau thời gian trên nhà trường sẽ không giải quyết.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Sinh viên, trang Web;
- Phòng KHTC;
- Lưu VT, CTSV, HoangTT(02)

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG CTSV**



Nguyễn Đăng Toàn

PHỤ LỤC I: ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT KỲ II NĂM HỌC 2020-2021

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ II 2020-2021	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Đ15	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	≥ 3.2	≥ 80		5
Đ15	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	≥ 3.40			5
Đ15	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	≥ 3.14			7
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	≥ 2.75	≥ 81		12
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	≥ 2.50			20
Đ15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	≥ 3.67	≥ 83		18
Đ15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	≥ 2.84			16
Đ15	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	≥ 3.12			17
Đ15	Công nghệ thông tin	≥ 3.42	≥ 90		12
Đ15	Kế toán	≥ 3.21	≥ 90		19
Đ15	Kiểm toán	≥ 3.36			7
Đ15	Kỹ thuật nhiệt	≥ 3.12	≥ 89		17
Đ15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	≥ 3.10			15
Đ15	Quản lý công nghiệp	≥ 3.30			15
Đ15	Quản lý năng lượng	≥ 3.55			15
Đ15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	≥ 3.43	≥ 75		7
Đ15	Quản trị kinh doanh	≥ 3.14	≥ 84		7
Đ15	Tài chính – Ngân hàng	≥ 3.29	≥ 87		7
Đ15	Thương mại điện tử	≥ 3.29	≥ 86		7
Đ14	Cơ khí chế tạo máy	≥ 3.17			17
Đ14	Công nghệ cơ điện tử	≥ 2.97			17
Đ14	Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính	≥ 3.74			17
Đ14	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.18			19
Đ14	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.14			18
Đ14	Kế toán và kiểm soát	≥ 3.74			19
Đ14	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.35			17
Đ14	Ngân hàng	≥ 2.91			17
Đ14	Công nghệ phần mềm	≥ 3.64	≥ 91		18

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ II 2020-2021	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Đ14	Quản trị và an ninh mạng	≥ 3.44			18
Đ14	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 2.84	≥ 87		16
Đ14	Điện lạnh	≥ 2.61			14
Đ14	Kiểm toán	≥ 2.74			19
Đ14	Xây dựng công trình điện	≥ 2.6			15
Đ14	Năng lượng tái tạo	≥ 3.55			16
Đ14	Quản lý sản xuất và tác nghiệp	≥ 3.57			17
Đ14	Kinh doanh thương mại trực tuyến	≥ 3.57			19
Đ14	Nhiệt điện	≥ 2.79	≥ 88		14
Đ14	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥ 3.39	≥ 82		18
Đ14	Điện tử viễn thông	≥ 3.5			18
Đ14	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.42			18
Đ14	Mạng viễn thông và máy tính	≥ 3.39			18
Đ14	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.39			18
Đ14	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 2.81			19
Đ14	Hệ thống điện	≥ 2.97			17
Đ14	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 2.50			17
Đ14	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.34	≥ 86		16
Đ14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	≥ 3			17
Đ14	Thị trường điện	≥ 2.78			17
Đ14	Cơ khí ô tô	≥ 2.61			17
Đ14	Quản trị doanh nghiệp	≥ 3			17
Đ14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 3.2			15
Đ13	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.15			20
Đ13	Cơ khí chế tạo máy	≥ 3.2			20
Đ13	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥ 3.13			20
Đ13	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	≥ 3			20
Đ13	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	≥ 3.23			19
Đ13	Nhiệt điện	≥ 3.06			16
Đ13	Điện tử viễn thông	≥ 3.03			19

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ II 2020-2021	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Đ13	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥ 2.66			19
Đ13	Điện tử Robot và trí tuệ nhân tạo	≥ 2.76			19
Đ13	Kỹ thuật điện tử	≥ 2.61			19
Đ13	Thiết bị điện tử y tế	≥ 2.76			19
Đ13	Hệ thống điện	≥ 3.24			17
Đ13	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.26			14
Đ13	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 3.03			17
Đ13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 2.92			18
Đ13	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 2.91			16
Đ13	Công nghệ phần mềm	≥ 3.83	≥ 81		15
Đ13	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.89	≥ 85		18
Đ13	Quản trị và an ninh mạng	≥ 3.65			17
Đ13	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.74			19
Đ13	Kế toán và kiểm soát	≥ 3.74			19
Đ13	Kiểm toán	≥ 3.5			18
Đ13	Điện lạnh	≥ 2.81			16
Đ13	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	≥ 3.25			18
Đ13	Quản lý công nghiệp	≥ 2.56			18
Đ13	Quản lý năng lượng	≥ 3.03			16
Đ13	Quản trị doanh nghiệp	≥ 3.47			18
Đ13	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.55			19
Đ13	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.5			18
Đ13	Ngân hàng	≥ 3.94			18
Đ12	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.53			16
Đ12	Công nghệ chế tạo máy	≥ 2.97	≥ 85		17
Đ12	Quản lý dự án và công trình điện	$= 4$			20
Đ12	Xây dựng công trình điện	≥ 3.66			18
Đ12	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.24			19
Đ12	Hệ thống điện	≥ 3.53			19
Đ12	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.5			17

Khóa	Chuyên ngành đối với Đ11,Đ12,Đ13,Đ14 (Ngành đối với khối Đ15)	TBC Kỳ II 2020-2021	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Đ12	Công nghệ tự động	≥ 2.94			17
Đ12	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 3	≥ 83		16
Đ12	Công nghệ phần mềm	≥ 4	≥ 85		13
Đ12	Thương mại điện tử	≥ 4	≥ 89		13
Đ12	Điện lạnh	≥ 3.75			18
Đ12	Quản trị an ninh mạng	≥ 4	100	≥ 3.56	13
Đ12	Nhiệt điện	≥ 3.56			17
Đ12	Kế toán doanh nghiệp	≥ 4	≥ 87		14
Đ12	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥ 4	≥ 91		14
Đ12	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 4	≥ 80	≥ 3.12	16
Đ12	Quản trị doanh nghiệp	≥ 4	≥ 90		14
Đ12	Quản lý năng lượng	≥ 2.82			19
Đ12	Tài chính doanh nghiệp	≥ 4	≥ 84	≥ 3.10	14
Đ12	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	≥ 3.33			19
Đ12	Điện tử viễn thông	≥ 3.31			17
Đ12	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.26			19
Tổng					

Chú ý : Những chuyên ngành không có tên trong phụ lục là ngành không có sinh viên đủ điều kiện được xét

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

**ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Họ và tên:.....

Sinh ngày:.....

Hiện là sinh viên lớp:..... Khóa học:.....

Khoa:.....

Mã số sinh viên:.....

Số điện thoại:

Lý do làm đơn phúc tra: (Chú ý: Ghi rõ chi tiết nội dung cần phúc tra)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



Người làm đơn
(Ký ghi rõ họ tên)